

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2018
(Theo Quyết định số 1251/QĐ-TCTK ngày 22 tháng 8 năm 2017
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

1. Mục đích điều tra

Cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2018 nhằm thực hiện các mục đích chính sau:

- Thu thập các thông tin cơ bản phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, phát triển doanh nghiệp của quốc gia, từng địa phương, các nhà đầu tư và các doanh nghiệp, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp);

- Tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các chỉ tiêu trong báo cáo chính thức hàng năm của ngành Thống kê;

- Thu thập thông tin tính chỉ số đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đánh giá tình hình ứng dụng khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trong cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng công nghiệp 4.0);

- Thu thập thông tin phục vụ biên soạn hệ số chi phí trung gian của hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa; nghiên cứu phát triển;

- Cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp làm mẫu cho các cuộc điều tra thống kê chọn mẫu hàng năm; điều tra thường xuyên và các yêu cầu thống kê khác.

2. Đối tượng, đơn vị điều tra và phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng và đơn vị điều tra: Bao gồm các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là hợp tác xã) hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập, chịu sự điều tiết bởi các Luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán... hoạt động sản xuất kinh doanh trước thời điểm 01/01/2017 và hiện đang hoạt động¹ và các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, bao gồm:

¹ Bao gồm: Các doanh nghiệp đang hoạt động là những doanh nghiệp trong năm 2017 có hoạt động sản xuất kinh doanh có phát sinh doanh thu/ chi phí và thuế VAT.

(1) Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác (doanh nghiệp đơn) là doanh nghiệp chỉ có một địa điểm cố định duy nhất để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh;

(2) Doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác là doanh nghiệp có trụ sở chính và ít nhất một cơ sở trực thuộc đóng ở nơi khác, cụ thể:

- Trụ sở chính của doanh nghiệp là nơi điều hành chung hoạt động của toàn doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 cơ sở trực thuộc đóng ở địa điểm khác;

- Cơ sở trực thuộc là cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài trụ sở chính của doanh nghiệp.

(3) Đối với tập đoàn, tổng công ty:

- Đối với 58 tập đoàn, tổng công ty có hoạt động hạch toán toàn ngành thuộc các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông, điện lực, bảo hiểm, hàng không, đường sắt, ngân hàng có nhiều đơn vị chi nhánh đóng trên phạm vi cả nước, Tổng cục Thống kê sẽ tổ chức điều tra khối văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tiến hành thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp hạch toán độc lập, không thuộc hoạt động hạch toán toàn ngành, trực thuộc các tập đoàn, tổng công ty này có địa điểm đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Danh sách các tập đoàn, tổng công ty nêu tại phụ lục 1);

- Đối với các tập đoàn, tổng công ty còn lại (không bao gồm 58 tập đoàn, tổng công ty nêu trên): các Cục Thống kê thực hiện điều tra, đơn vị điều tra là: (1) văn phòng tập đoàn, tổng công ty (báo cáo phần hoạt động của văn phòng tập đoàn, tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc vào văn phòng tập đoàn, tổng công ty) và (2) các doanh nghiệp trực thuộc tập đoàn, tổng công ty hạch toán kinh tế độc lập;

- Đối với các tập đoàn, tổng công ty tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con: Đơn vị điều tra là công ty mẹ và các công ty thành viên là công ty con hạch toán kinh tế độc lập.

(4) Đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quản lý: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng tổ chức điều tra, thu thập thông tin và nhập tin theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê, gửi cơ sở dữ liệu cho Tổ thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương.

2.2. Phạm vi điều tra: Bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra có địa điểm đóng trên phạm vi toàn quốc, hoạt động trong tất cả các ngành quy định trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân VSIC 2007 (trừ ngành O- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; và

ngành T- Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình do đối tượng điều tra không phát sinh trong các ngành này).

3. Nội dung điều tra

3.1. Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra, bao gồm: Tên doanh nghiệp; Địa chỉ, điện thoại, fax, email; Loại hình doanh nghiệp; Ngành hoạt động SXKD.

3.2. Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động, bao gồm: Lao động; Thu nhập của người lao động.

3.3. Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh, bao gồm: Tài sản và nguồn vốn; Kết quả sản xuất kinh doanh; Thuế và các khoản nộp ngân sách; Tiêu dùng năng lượng; Vốn đầu tư.

3.4. Thông tin về các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, bao gồm: Tên cơ sở; Ngành hoạt động SXKD; Sản lượng/sản phẩm; Lao động; Doanh thu.

3.5. Sử dụng công nghệ trong sản xuất, bao gồm: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông; Cơ cấu đầu vào/đầu ra và quan hệ với nhà cung cấp/khách hàng; Các kênh chuyển giao công nghệ; Năng lực đổi mới và cải tiến công nghệ và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trong cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

3.6 Thông tin về chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu; Chi phí nhân công; Chi phí khấu hao tài sản cố định;..

4. Phiếu điều tra và các bảng danh mục sử dụng trong điều tra

4.1. Phiếu điều tra: Có 19 loại phiếu điều tra, cụ thể gồm:

(1) Phiếu số 1A/ĐTDN-DN: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp, HTX - Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã được chọn vào mẫu điều tra;

(2) Phiếu số 1A.2/ĐTDN-CN: Kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động công nghiệp;

(3) Phiếu số 1A.2m/ĐTDN-DVGC: Kết quả hoạt động dịch vụ gia công hàng hóa - Áp dụng cho các DN có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp;

(4) Phiếu số 1A.3/ĐTDN-XD: Kết quả hoạt động xây dựng - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động xây dựng;

(5) Phiếu số 1A.4/ĐTDN-TN: Kết quả hoạt động thương nghiệp - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động: bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

(6) Phiếu số 1A.5.1/ĐTDN-VT: Kết quả hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát;

(7) Phiếu số 1A.5.2/ĐTDN-KB: Kết quả hoạt động kho bãi, bốc xếp, hỗ trợ vận tải - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải;

(8) Phiếu số 1A.6.1/ĐTDN-LTAU: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống;

(9) Phiếu số 1A.6.2/ĐTDN-DL: Kết quả hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch;

(10) Phiếu số 1A.7.1/ĐTDN-TC: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính và một số chỉ tiêu về tín dụng, huy động vốn, lãi suất - Áp dụng cho các cơ sở thuộc các tổ chức tín dụng: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

(11) Phiếu số 1A.7.2/ĐTDN-XNKNH: Hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ của ngân hàng, tổ chức tín dụng - Áp dụng cho các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính...;

(12) Phiếu số 1A.8/ĐTDN-BH: Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm và môi giới bảo hiểm - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động kinh doanh bảo hiểm và môi giới bảo hiểm;

(13) Phiếu số 1A.9.1/ĐTDN-BDS: Kết quả hoạt động kinh doanh bất động sản - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động kinh doanh, tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

(14) Phiếu số 1A.9.2/ĐTDN-CNTT: Kết quả hoạt động lập trình máy tính, tư vấn và các hoạt động dịch vụ khác liên quan đến máy tính - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở có hoạt động: lập trình, tư vấn máy tính và một số dịch vụ khác liên quan đến máy tính;

(15) Phiếu số 1A.9.3/ĐTDN-DVK: Kết quả hoạt động y tế, giáo dục và dịch vụ khác - Áp dụng cho các DN đơn/cơ sở hoạt động y tế, giáo dục, chuyên môn khoa học công nghệ và dịch vụ khác

(16) Phiếu số 1Am/ĐTDN-KH: Phiếu thu thập thông tin về sử dụng công nghệ trong sản xuất - Áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra;

(17) Phiếu số 1B/ĐTDN-DS: Phiếu doanh nghiệp/HTX lập danh sách - Áp dụng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã thuộc đối tượng lập danh sách.

(18) Phiếu số 2/ĐTDN-CP: Phiếu thu thập thông tin về chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh chính - Áp dụng cho các DN có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp; nghiên cứu phát triển được chọn mẫu điều tra

(19) Phiếu số 3/ĐTDN-HTPT: Phiếu thu thập thông tin về hỗ trợ phát triển và ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra;

4.2. Các bảng danh mục sử dụng trong điều tra

Cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2018 sử dụng các bảng danh mục sau:

(1) Bảng phân ngành kinh tế: Áp dụng Bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2007) và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

(2) Danh mục các đơn vị hành chính: Áp dụng Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm 31/12/2017;

(3) Danh mục các nước và vùng lãnh thổ: Áp dụng Bảng danh mục các nước được ban hành trong tài liệu: “Các loại danh mục áp dụng cho điều tra toàn bộ doanh nghiệp năm 2006”;

(4) Danh mục sản phẩm công nghiệp: Phát triển trên cơ sở Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19/8/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

(5) Danh mục năng lực mới tăng của các dự án, công trình và hạng mục công trình ban hành kèm theo phương án điều tra;

5. Thời điểm điều tra và thời kỳ thu thập thông tin

5.1. Thời điểm điều tra: Bắt đầu từ 01/4/2018.

5.2. Thời điểm và thời kỳ thu thập thông tin

a. Các thông tin về lao động, giá trị tài sản, nguồn vốn, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho: Thu thập thông tin tại hai thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017.

b. Các thông tin thu thập theo thời kỳ (kết quả sản xuất kinh doanh, sản phẩm, chi phí, thuế, giá trị xuất, nhập khẩu,...): Là số liệu chính thức của cả năm 2017.

6. Loại điều tra

Cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm được thực hiện theo phương pháp điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

6.1. Lập danh sách đơn vị điều tra

- Danh sách các doanh nghiệp/cơ sở đã thu được phiếu trong cuộc Tổng điều tra kinh tế 2017 (có tại Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh);

- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2017 đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cấp, Tổng cục Thống kê tổng hợp gửi các Cục Thống kê cấp tỉnh);

- Danh sách doanh nghiệp thuộc đối tượng và phạm vi điều tra có được từ các nguồn thông tin khác.

6.2. Chọn đơn vị điều tra

6.2.1. Các doanh nghiệp sau đây được chọn điều tra toàn bộ theo phiếu số 1A/ĐTDN-DN:

- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 100 lao động trở lên (riêng doanh nghiệp hoạt động ngành thương mại có từ 50 lao động trở lên);

- Các doanh nghiệp có hoạt động SXKD chính trong các ngành: Lưu trú; vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt);

- Doanh nghiệp có từ 2 cơ sở trực thuộc trở lên, trong đó có ít nhất 1 cơ sở đóng trên địa bàn tỉnh, TP khác với trụ sở chính của doanh nghiệp;

- 16 tỉnh có số lượng doanh nghiệp nhỏ gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lạng Sơn, Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Nông, Trà Vinh, Hậu Giang và Bạc Liêu: Điều tra toàn bộ các doanh nghiệp theo phiếu 1A/ĐTDN-DN.

6.2.2. Điều tra chọn mẫu doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1A/ĐTDN-DN đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 100 lao động.

a. Lập dàn chọn mẫu:

Dàn chọn mẫu được lập dựa trên danh sách các doanh nghiệp ngoài nhà nước có dưới 100 lao động có đến 31/12/2017 của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Dàn mẫu doanh nghiệp từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được lập theo quy mô lao động (dưới 10 lao động, từ 10-49 và từ 50-99 lao động) và theo các ngành kinh tế cấp 4; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động thời điểm 31/12/2017.

b. Chọn mẫu điều tra:

- Đối với nhóm doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-99 lao động: Chọn 50% số doanh nghiệp hoạt động trong tất cả các ngành;

- Đối với nhóm doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động: Chọn 20% số doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp, xây dựng, bảo hiểm, trung gian tài chính (Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương chọn 15%) và 15% số doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại và dịch vụ - trừ ngành bảo hiểm, trung gian tài chính (Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương chọn 10%);

- Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động: Chọn 10% số doanh nghiệp hoạt động trong tất cả các ngành (Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương chọn 7%);

Riêng các doanh nghiệp mẫu tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh được chọn như sau:

- Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50 đến 99 lao động: Chọn mẫu điều tra 50%.

- Các doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10 đến 49 lao động: Chọn mẫu điều tra 10%.

- Các doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 10 lao động: Chọn mẫu điều tra 5%.

Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành kinh tế cấp 4 (VSIC 2007) trên địa bàn tỉnh, TP theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều.

Danh sách mẫu các doanh nghiệp điều tra theo phiếu 1A/ĐTDN-DN do Tổng cục Thống kê chọn và gửi các Cục Thống kê cấp tỉnh để điều tra.

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước không thuộc đối tượng điều tra phiếu số 1A/ĐTDN-DN sẽ thu thập thông tin theo phiếu số 1B/ĐTDN-DS.

6.2.3. Mẫu điều tra phiếu 1Am/ĐTDN-KH - Phiếu thu thập thông tin về sử dụng công nghệ trong sản xuất.

Dàn mẫu doanh nghiệp được chọn điều tra phiếu 1Am/ĐTDN-KH năm 2017 là dàn mẫu đã được chọn cố định điều tra năm 2016 thuộc doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trường hợp mất mẫu, Cục Thống kê cấp tỉnh không chọn mẫu thay thế.

6.2.4. Chọn mẫu điều tra phiếu 2/ĐTDN-CP: Phiếu thu thập thông tin về chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tổng cục Thống kê chọn mẫu đơn vị điều tra theo phương pháp phân tổ và phân tầng. Đơn vị chọn mẫu cấp 1 bao gồm 6 vùng kinh tế và 2 thành phố

lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, mỗi ngành kinh tế cấp 2 của mỗi vùng là một tổ (Danh sách đơn vị điều tra sẽ gửi các Cục Thống kê cấp tỉnh).

Chọn các đơn vị vào mẫu cấp I: Chọn 40 tỉnh đại diện cho 6 Vùng và 2 thành phố lớn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Chọn các đơn vị vào mẫu và các đơn vị mẫu cấp cuối cùng: Dần chọn mẫu dựa vào danh sách các doanh nghiệp có hoạt động gia công chế biến; nghiên cứu và phát triển. Tiêu chí chọn mẫu dựa vào doanh thu của từng doanh nghiệp năm lập dần mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu.

Số lượng phân bổ mẫu điều tra doanh nghiệp về chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo Phụ lục 02.

6.2.5. Chọn mẫu điều tra phiếu 3/ĐTDN-HTPT: Phiếu thu thập thông tin về hỗ trợ phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

Mẫu điều tra doanh nghiệp chọn đại diện cho từng ngành cấp 2 của từng tỉnh, thành phố. Tổng số doanh nghiệp mẫu được chọn điều tra: 15.372 doanh nghiệp thuộc các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1A/ĐTDN-DN.

6.2.6. Chọn mẫu thay thế trong trường hợp mất mẫu

Trong quá trình điều tra, doanh nghiệp ngoài nhà nước được chọn vào mẫu điều tra 1A/ĐTDN-DN ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, chuyển đổi ngành hoạt động, Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp tỉnh, TP chủ động chọn mẫu thay thế theo nguyên tắc: Chọn doanh nghiệp cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 4 và quy mô doanh thu hoặc lao động bằng hoặc gần bằng nhất với doanh nghiệp được thay thế và báo cáo Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương (qua Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê).

6.2.7. Tổng hợp kết quả: Kết quả điều tra được tổng hợp theo hệ thống biểu mẫu ra chung cho toàn bộ doanh nghiệp và các chuyên ngành, bao gồm các chỉ tiêu tổng hợp thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện, xã của khu vực doanh nghiệp. Hệ thống biểu tổng hợp được cài đặt trong phần mềm nhập tin và tổng hợp kết quả do Tổng cục Thống kê biên soạn.

7. Phương pháp thu thập số liệu

Do tính chất phức tạp của nội dung điều tra và trình độ của cán bộ kế toán, thống kê cũng như ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị điều tra khác nhau, nên áp dụng các phương pháp thu thập số liệu sau đây:

(1) Thu thập trực tiếp: Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp kế toán trưởng, cán bộ kế toán hoặc thống kê của doanh nghiệp về nội dung điều tra và ghi vào phiếu điều tra.

(2) Thu thập gián tiếp: Tổ chức hội nghị tập huấn cho kế toán trưởng, cán bộ kế toán hoặc thống kê của doanh nghiệp về phương án điều tra, nội

dung điều tra và hướng dẫn cách ghi thông tin vào phiếu điều tra, đồng thời quy định về địa chỉ nơi nhận, thời gian để các doanh nghiệp tự ghi thông tin vào phiếu điều tra và gửi cho cơ quan điều tra.

(3) Thu thập số liệu qua bảng hỏi điện tử: Áp dụng cho các doanh nghiệp có điều kiện về công nghệ thông tin như: máy tính, kết nối internet,...Doanh nghiệp lấy phiếu điều tra điện tử từ trang Web của Tổng cục Thống kê, ghi trực tiếp thông tin vào phiếu và gửi qua đường thư điện tử tới Cục Thống kê nơi doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

(4) Thu thập số liệu từ các nguồn thông tin khác: Trong trường hợp các phương pháp điều tra nêu trên không thể thực hiện được, điều tra viên có thể khai thác từ nguồn thông tin tin cậy khác. Tuy nhiên, cần hạn chế tối đa phương pháp thu thập này.

8. Kế hoạch tiến hành

8.1. Chuẩn bị điều tra: Thời gian thực hiện từ tháng 11/2017 đến tháng 02/2018, gồm các công việc:

- a. Ra quyết định điều tra;
- b. Xây dựng phương án điều tra;
- c. Lập và rà soát danh sách các đơn vị điều tra;
- d. Chọn mẫu điều tra;
- e. In phương án và phiếu điều tra;
- f. Xây dựng hệ thống biểu tổng hợp đầu ra và chương trình phần mềm nhập tin, chương trình kiểm tra và tổng hợp kết quả điều tra cho các tỉnh, thành phố và toàn quốc.

8.2. Triển khai điều tra: Thời gian thực hiện từ 01/02/2018 đến 15/6/2018, gồm các công việc:

- a. Cục Thống kê cấp tỉnh tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên theo tiêu chuẩn quy định, tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên và hướng dẫn các doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi phiếu điều tra trên cơ sở phương án điều tra của Tổng cục Thống kê quy định;
- b. Triển khai thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra: Từ 01/4/2018 đến 05/6/2018;
- c. Chinh lý, đánh mã phiếu điều tra tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 15/6/2018.

8.3. Nhập tin, xử lý và nghiệm thu số liệu: Thời gian thực hiện từ 16/6/2018 đến 15/8/2018, gồm các công việc:

a. Nhập tin số liệu về doanh nghiệp sẽ được thực hiện tại các Cục Thống kê cấp tỉnh, xử lý, kiểm tra số liệu và báo cáo giải trình, cảnh báo lỗi và truyền kết quả nhập tin về Tổng cục Thống kê: ***Trước ngày 15/7/2018.***

Chương trình nhập tin, kiểm tra, nghiệm thu và tổng hợp số liệu được thực hiện trên cùng một chương trình phần mềm thống nhất cho toàn quốc do Tổng cục Thống kê biên soạn và gửi tới Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua mạng GSO.

b. Nghiệm thu số liệu: Sau khi nhận được số liệu đã nhập tin của các Cục Thống kê cấp tỉnh truyền về Tổng cục Thống kê, Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp cấp Trung ương có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu kết quả của các Cục Thống kê cấp tỉnh qua mạng hoặc trực tiếp tại Cục Thống kê trước ngày 15/8/2018.

8.4. Rà soát, chuyển đổi dữ liệu khai thác thông tin từ Tổng cục Thuế (TCT): Công việc này được tiến hành tại Tổng cục Thống kê: từ tháng 1/2018 đến tháng 7/2018:

a. Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu từ TCT.

b. Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ để chuyển đổi dữ liệu từ TCT sang cơ sở dữ liệu (CSDL) Tổng cục Thống kê.

c. Xây dựng metadata, phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ TCT vào CSDL điều tra doanh nghiệp.

d. Kiểm tra, xác minh số liệu thực tế tại Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

e. Tổng hợp số liệu từ CSDL Thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp.

8.5. Tổng hợp, phân tích và phổ biến kết quả điều tra

a. Kiểm tra, tổng hợp kết quả điều tra của các tỉnh, thành phố: Từ 16/7/2018 đến 15/10/2018.

b. Phổ biến kết quả tổng hợp nhanh điều tra doanh nghiệp: Tháng 11/2018.

c. Phổ biến kết quả đầy đủ điều tra doanh nghiệp: Tháng 12/2018.

9. Tổ chức chỉ đạo thực hiện

9.1. Cấp Trung ương: Thành lập Tổ thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp cấp Trung ương giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc điều tra, cụ thể:

(1) Vụ Thống kê Công nghiệp: Chủ trì, phụ trách chung, phối hợp với các thành viên trong Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát thực hiện toàn bộ cuộc điều tra theo quy định của phương án. Đồng thời, khai thác, xử lý và chuyển đổi dữ

liệu hành chính khai thác từ Tổng cục Thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

(2) Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin: Cung cấp danh sách đơn vị điều tra gồm doanh nghiệp và đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp tăng mới trong năm 2017 do Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính), Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) quản lý.

(3) Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai điều tra thu thập thông tin, phân bổ kết quả sản xuất cho các địa phương đối với các phiếu điều tra thuộc 58 tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành được quy định trong phụ lục 1.

(4) Vụ Kế hoạch tài chính: Hướng dẫn và phân bổ kinh phí điều tra doanh nghiệp cho các Cục Thống kê cấp tỉnh và các đơn vị liên quan.

(5) Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát, thanh tra các hoạt động của cuộc Điều tra này do Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp cấp Trung ương và Cục Thống kê cấp tỉnh trực thuộc Trung ương thực hiện. Tổng cục Thống kê thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát và thanh tra do Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê chủ trì có sự tham gia của Vụ Kế hoạch tài chính, thành viên Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương.

(6) Các đơn vị trong Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương: Phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp triển khai cuộc điều tra, gồm các công việc: Xây dựng phương án điều tra, xây dựng biểu tổng hợp kết quả điều tra, thuật toán kiểm tra logic chung toàn bộ doanh nghiệp và các cơ sở theo chuyên ngành phụ trách, tham gia các đoàn công tác kiểm tra, giám sát của Tổ Thường trực.

(7) Trung tâm Tin học thống kê khu vực I: Xây dựng chương trình nhập tin, kiểm tra logic, tổng hợp toàn bộ kết quả điều tra doanh nghiệp chung và các chuyên ngành theo yêu cầu của Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương, đồng thời xây dựng chương trình xử lý, cập nhật dữ liệu khai thác từ CSDL thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2018.

9.2. Cấp địa phương: Thành lập Tổ thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp cấp tỉnh, TP giúp Cục trưởng chỉ đạo, triển khai thực hiện điều tra doanh nghiệp trên địa bàn theo đúng phương án điều tra và hướng dẫn của Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương.

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê trong triển khai thực hiện cuộc điều tra theo phương án quy định, đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, quản lý và sử dụng kinh phí điều tra đúng chế độ, hiệu quả.

Để đảm bảo cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm đạt hiệu quả cao, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần phân công

hợp lý các phòng nghiệp vụ phối hợp chặt chẽ với Tổ thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp cấp tỉnh, TP và chịu trách nhiệm chính trong triển khai điều tra thu thập thông tin và quản lý số liệu của các doanh nghiệp/cơ sở thuộc phạm vi chuyên ngành phụ trách.

10. Kinh phí điều tra

Tổng cục Thống kê cấp kinh phí bảo đảm yêu cầu khối lượng công việc của phương án điều tra. Kinh phí điều tra được phân bổ hai lần theo kế hoạch phân bổ kinh phí điều tra năm 2018 của Tổng cục Thống kê. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và hướng dẫn thực hiện quyết toán kinh phí điều tra năm 2018 của Tổng cục Thống kê.

Tổ trưởng Tổ Thường trực chỉ đạo điều tra doanh nghiệp Trung ương, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí được cấp để thực hiện tốt cuộc điều tra theo phương án quy định.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Phạm Quang Vinh

Phụ lục 1:

Danh sách các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
3. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone);
4. Công ty cổ phần viễn thông FPT;
5. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel);
6. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone;
7. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
8. Tập đoàn Bảo Việt;
9. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
10. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam;
11. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
12. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife;
13. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
14. Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI);
15. Công ty TNHH bảo hiểm Dai - Ichi life;
16. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam);
17. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
18. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
19. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
20. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet;
21. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
23. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
24. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
25. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu;
26. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín;
27. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
28. Ngân hàng TMCP Á Châu;
29. Ngân hàng TMCP Đông Á;
30. Ngân hàng TMCP Quân đội;
31. Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
32. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;
33. Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM;
34. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;

35. Ngân hàng TNHH một thành viên Dầu khí toàn cầu;
36. Ngân hàng TNHH một thành viên Đại Dương;
37. Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng;
38. Ngân hàng TMCP An Bình;
39. Ngân hàng TMCP Bảo Việt;
40. Ngân hàng TMCP Bản Việt;
41. Ngân hàng TMCP Bắc Á;
42. Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt;
43. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam;
44. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
45. Ngân hàng TMCP Hàng Hải;
46. Ngân hàng TMCP Kiên Long;
47. Ngân hàng TMCP Nam Á;
48. Ngân hàng TMCP Phương Đông;
49. Ngân hàng TMCP Quốc Tế;
50. Ngân hàng TMCP Quốc dân;
51. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
52. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương;
53. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
54. Ngân hàng TMCP Việt Á;
55. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex;
56. Ngân hàng Chính sách xã hội;
57. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
58. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

Phụ lục 2:**Số lượng đơn vị điều tra phân theo vùng**

Vùng	Tên vùng	Ngành Dịch vụ gia công	Ngành Nghiên cứu và phát triển
I	Đồng bằng sông Hồng	326	5
II	Trung du và miền núi phía Bắc	145	3
III	Bắc Trung bộ và Duyên Hải miền Trung	205	19
IV	Tây Nguyên	53	2
V	Đông Nam bộ	327	3
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	267	7
VII	Thành phố Hà Nội	199	36
VIII	Thành phố Hồ Chí Minh	391	36
	Tổng	1.913	111